

Số/ No: 26112477/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : **Số 32 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**

Mã số mẫu/ Code sample : **1124193**

Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2024**

Ngày trả kết quả/ Date of result : **11/12/2024**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL**

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : **Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Bông, huyện Ea Kar**



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<3
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,01
4.	(a) Clo tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	0,93	0,2 – 1,0
5.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,78	2
6.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	<9 (LOQ=9)	15
7.	(a) Mùi, vị/Odor, flavor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2160:2023) (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	6,51	6,0 – 8,5
9.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
10.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1



Số/ No: 26112477/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
11.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)/ <i>Ammonium</i>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,14	0,3
12.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
13.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	9,75	250 (hoặc 300)
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	48,2	300
15.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	9,81	200
17.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	1,64	2
19.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,05
20.	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332:1988)	KPH (LOD=0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	100	1000
24.	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
25.	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1



Số/ No: 26112477/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
26.	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
27.	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=3,5)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	30
30.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD=0,7)	20

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

